

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Đức Cơ, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán. Thuộc dự án Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai – giai đoạn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT ngày 27 /11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo thẩm định trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai– giai đoạn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán;

Xét báo cáo thẩm định số 27/BC-TCKH ngày 01/02/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch; Tờ trình số 07/TTr-BQL ngày 17/01/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán. Thuộc dự án Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai –

giai đoạn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán. Kèm theo hồ sơ mời thầu.

Điều 2. Căn cứ nội dung hồ sơ mời thầu đã được phê duyệt tại Điều 1, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu VT-VP.

CHỦ TỊCH

Vũ Mạnh Định

MẪU SỐ 4A

HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ TƯ VẤN QUA MẠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT
ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Khảo sát, Thiết kế BVTC và dự toán

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính là tệp tin PDF/Word do bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ vào các thông tin do Bên mời thầu nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mời thầu, biểu mẫu dự thầu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSDT.

Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một số Mẫu là tệp tin PDF/Word. Nhà thầu cần nhập các thông tin vào các mẫu

để hoàn thiện E-HSDT của mình.

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Điều khoản tham chiếu bao gồm việc giới thiệu về gói thầu, phạm vi công việc; yêu cầu về báo cáo, thời gian thực hiện, kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu; trách nhiệm của bên mời thầu. Điều khoản tham chiếu được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này bao gồm điều khoản chung, áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
E-HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
E-BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
E-ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
Luật Đấu thầu	Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định 63	Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
DVTV	Dịch vụ tư vấn
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu
Webform	Định dạng tài liệu theo dạng biểu mẫu nhập sẵn trên Hệ thống

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1 Bên mời thầu quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ tư vấn theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E-HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; 4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-

HSDT dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

b) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

c) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;

d) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo

	thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Hạch toán tài chính độc lập. 5.2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. 5.3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. 5.4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 5.5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm: E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;

	- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Điều khoản tham chiếu: - Chương V. Điều khoản tham chiếu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu trên Hệ thống. E-HSMT do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-BDL và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

	7.3. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.4. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.5. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.6. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm E-HSDXKT và E-HSDXTC: 10.1. E-HSDXKT bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSDXKT được Hệ thống tự trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; - Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với trường hợp nhà thầu liên danh);

	- Đề xuất về kỹ thuật theo quy định tại Mục 14 E-CDNT và các Mẫu thuộc Chương IV; 10.2. E-HSDXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSDXTC được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; - Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 12 E-CDNT. 10.3. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền trực tiếp thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Giá dự thầu và giảm giá	12.1 Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 15 Chương IV vào đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp chi phí. 12.2. Việc phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 12.3. Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá cố định, giá dự thầu không được vượt quá chi phí thực hiện gói thầu quy định tại E-BDL.
13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
14. Đề xuất kỹ thuật	14.1. Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật của nhà thầu có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về những bất lợi do việc để lộ thông tin tài chính trong đề xuất kỹ thuật (nếu có). 14.2. Nhà thầu không được đề xuất phương án khác về nhân sự chủ chốt. Mỗi vị trí nhân sự chủ chốt chỉ được đề xuất một lý lịch chuyên gia.

	14.3. Đối với gói thầu áp dụng hợp đồng theo thời gian, trường hợp E-HSMT có yêu cầu, nhà thầu phải đề xuất thời gian làm việc của nhân sự chủ chốt không ngắn hơn thời gian quy định tại E-BDL. 14.4. Trường hợp gói thầu đã áp dụng mời quan tâm, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự quan tâm thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
15. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	15.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 15.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
16. Thời điểm đóng thầu	16.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 16.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
17. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	17.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 17.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 17.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Khi rút E-HSDT, Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 17.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành

	công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
18. Mở E-HSĐXKT	18.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở E-HSĐXKT và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 Nghị định 63. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 18.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
19. Đánh giá E-HSĐXKT	19.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐXKT. 19.2. Quy trình đánh giá E- HSĐXKT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung về tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

	- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. b) Bước 2: Tổ chuyên gia đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 2 Chương III. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá. Trường hợp các thông tin kê khai trong tài liệu đính kèm E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. - Đối với nội dung giải pháp, phương pháp luận: Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở file đính kèm. - Đối với nội dung nhân sự chủ chốt: Tổ chuyên gia đánh giá theo thông tin nhân sự kê khai trên webform và trong tài liệu đính kèm. - Bên mời thầu đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống; - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, giá cố định hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở E-HSDXTC để đánh giá theo quy định tại Mục 20 và Mục 21 E-CDNT. - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật: nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được mở E-HSDXTC theo Mục 20 E-CDNT để thương thảo theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. - Nhà thầu có E-HSDXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSDXTC để đánh giá.
20. Mở E-HSDXTC	20.1. E-HSDXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được bên mời thầu tiến hành mở và công khai trên Hệ thống. 20.2. Biên bản mở E-HSDXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số thông báo mời thầu; - Tên gói thầu;

	- Tên bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; b) Thông tin về các nhà thầu được mở hồ sơ đề xuất về tài chính: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (<i>Hệ thống tự động tính toán giá dự thầu sau giảm giá</i>); - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, điểm kỹ thuật của nhà thầu xếp thứ nhất đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
21. Đánh giá E-HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	21.1. Đánh giá E-HSĐXTC theo quy định tại Mục 3 Chương III; 21.2. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về giá thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến

	gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT
24. Hiệu chỉnh sai lệch đối với loại hợp đồng theo thời gian	24.1. Hiệu chỉnh sai lệch không áp dụng với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh. Giá dự thầu mà nhà thầu đề xuất trong đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc nêu trong E-HSMT. 24.2. Đối với hợp đồng theo thời gian, trường hợp có sự khác biệt về số lượng, khối lượng của từng nội dung thuộc chi phí khác cho chuyên gia nêu tại Mẫu số 13 Chương IV so với nội dung tương ứng thuộc đề xuất kỹ thuật thì số lượng, khối lượng thuộc đề xuất về kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc hiệu chỉnh sai lệch.
25. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	25.1. Nguyên tắc ưu đãi a) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi nêu tại Mục này thì khi tính ưu đãi chỉ

	được hưởng một loại ưu đãi cao nhất; b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu. 25.2. Đối tượng và cách tính ưu đãi: a) Đối tượng được hưởng ưu đãi: nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu; b) Cách tính ưu đãi: E-HSDT của nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi sẽ được xếp hạng cao hơn E-HSDT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp E-HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Trường hợp sau khi ưu đãi nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu. 25.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 25.2 E-CDNT, nhà thầu đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDXKT.
26. Nhà thầu phụ	26.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu chính phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 10 Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 26.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong E-HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. 26.3. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL.

	26.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
27. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	27.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm c Mục 4.4 E-CDNT. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. 27.2. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 27.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Việc thương thảo bao gồm thảo luận điều khoản tham chiếu, phương pháp luận được đề xuất, điều kiện cụ thể của hợp đồng và hoàn thiện phần “Mô tả dịch vụ” của hợp đồng với điều kiện không làm thay đổi đáng kể phạm vi dịch vụ ban đầu theo điều khoản tham chiếu hay điều khoản của hợp đồng; b) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự; c) Tiến độ; d) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có); đ) Bố trí điều kiện làm việc; e) Thương thảo về chi phí dịch vụ tư vấn trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế, bao gồm việc xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế

	phải được nêu cụ thể trong hợp đồng; g) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; h) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT, trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. 27.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng. 27.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT. 27.6. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể đến thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
28. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 28.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 28.2. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 28.3. Có giá dự thầu thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất; có điểm kỹ thuật cao nhất đối với phương pháp giá cố định và phương pháp dựa trên kỹ thuật; có điểm tổng hợp cao nhất đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá; 28.4. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
29. Hủy thầu	29.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau

	đây: a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 29.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 29.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.
30. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	30.1. Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký doanh nghiệp của nhà thầu; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật; - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng;

	c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 30.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
31. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng thực hiện như sau: 31.1. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây: a) Dự thảo hợp đồng; b) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt; d) Biên bản thương thảo hợp đồng; đ) Các nội dung nêu trong E-HSDT và văn bản giải thích làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có); e) Các yêu cầu nêu trong E-HSMT và văn bản làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.2. Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn quy định tại E-BDL, các bên tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Quá thời hạn nêu trên, nếu bên mời thầu không nhận được văn bản chấp thuận hoặc nhà thầu từ chối vào hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định huỷ kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và quyết định lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được Bên mời thầu yêu cầu gia hạn hiệu lực E-HSDT, nếu cần thiết. 31.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bên mời thầu đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để các chủ đầu tư, bên mời thầu có cơ sở đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu tiếp theo. 31.4. Sau khi hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ ký kết hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.
32. Giải quyết	32.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng,

kiến nghị trong đấu thầu	nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định 63. 32.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
33. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng. Tên dự án là: Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): <i>Ngân sách Trung ương</i>
E-CDNT 5.3	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: + Bên mời thầu: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ, địa chỉ: 102 Quang Trung, thị trấn Chư Ty huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. + Chủ Đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ, địa chỉ: Thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, điện thoại: 02693846011, Fax: 0269 3849074 trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, đánh giá E-HSĐT: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng BTCONS + Thẩm định E-HSMT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ + Ngoài ra, tùy theo tính chất tư vấn của gói thầu này để quy định về bảo đảm cạnh tranh cho phù hợp trên cơ sở Điều 6 Luật đấu thầu và Điều 2 Nghị định 63. Ví dụ: gói thầu tư vấn này là tư

	<i>vấn giám sát cho một gói thầu xây lắp thì cần quy định nhà thầu tham dự thầu phải độc lập với nhà thầu xây lắp.</i> Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.1	Thời hạn sửa đổi E-HSMT 5 ngày <i>[Trường hợp gói thầu tư vấn có tính chất đơn giản và thời gian chuẩn bị E-HSDT tối thiểu là 10 ngày thì Hệ thống trích xuất "tối thiểu 05 ngày"</i> <i>Trường hợp gói thầu tư vấn có thời gian chuẩn bị E-HSDT tối thiểu là 20 ngày thì Hệ thống trích xuất "tối thiểu 10 ngày"]</i>.
E-CDNT 7.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: <i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành]</i>
E-CDNT 10.3	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Nhà thầu phải cung cấp đính kèm E-HSDT file quét màu (Scan màu) và nộp 01 bộ hồ sơ bản giấy khi được mời đến thương thảo hợp đồng các tài liệu sau đây để chứng minh tư cách hợp lệ tham gia gói thầu

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	(Bản chụp được chứng thực): - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức không có đăng ký kinh doanh) - Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: Phạm vi khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình hạng III trở lên; thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ hạng III trở lên. - Báo cáo tài chính trong 03 năm 2019, 2020, 2021 (báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định) - Tài liệu chứng minh kinh nghiệm của nhà thầu (Hợp đồng tương tự; thanh lý hợp đồng; xác nhận hoàn thành hợp đồng; tài liệu chứng minh cấp công trình....) - Năng lực, kinh nghiệm nhân sự: Nhà thầu scan hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn; Tài liệu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự đã đảm nhận vị trí tương tự (như xác nhận của Chủ đầu tư/Ban QLDA; Hợp đồng, tài liệu chứng minh cấp công trình....)
E-CDNT 12.2	Phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia: Không yêu cầu.
E-CDNT 12.3	Chi phí thực hiện gói thầu: Không thực hiện.
E-CDNT 14.3	<i>Trường hợp không áp dụng thì ghi rõ:</i> Không áp dụng
E-CDNT 15.1	Thời gian có hiệu lực của E-HSDT: ≥ 120 ngày [trích xuất từ E-TBMT], kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 19.1	Phương pháp đánh giá: a) Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm b) Đánh giá về giá: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá
E-CDNT 21.2	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.
E-CDNT 26.3	Sử dụng nhà thầu phụ: Không được sử dụng
E-CDNT 28.4	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: bao gồm tất cả chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng; trường hợp gói thầu tư vấn đơn giản, thời gian thực hiện hợp đồng ngắn, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá được tính bằng 0 (đồng).

E-CDNT 31.2	Nhà thầu phải gửi văn bản chấp thuận hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn tối đa 5 ngày <i>[Ghi rõ số ngày nhưng không quá 20 ngày]</i> kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu.
E-CDNT 32.2	- Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ, Địa chỉ: Khu liên cơ quan UBND huyện, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ, địa chỉ: 102 Quang Trung, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai
E-CDNT 33	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Đức, địa chỉ: Thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, điện thoại: 0269 3846105.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong điều khoản tham chiếu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

2. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

3. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

2.1 Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng E-HSDT được thực hiện theo phương pháp chấm điểm, trong đó phải quy định mức điểm tối đa đối với các tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát và chi tiết của các nội dung giải pháp và phương pháp luận, nhân sự chủ chốt; không quy định mức điểm tối thiểu đối với nội dung năng lực và kinh nghiệm. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật bao gồm các nội dung sau đây:

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
1	Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu	20		
1.1	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động tư vấn xây dựng trong vòng 03 năm gần đây (2019, 2020, 2021): Trường hợp liên danh doanh thu của từng thành viên trong liên danh tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc đảm nhận. (Nhà thầu phải nộp tài liệu chứng minh về doanh thu tư vấn xây dựng như: Báo cáo tài chính theo quy định trong đó tách riêng doanh thu hoạt động tư vấn xây dựng hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với	9		

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	những hợp đồng tư vấn xây dựng đã thực hiện hoặc các tài liệu hợp pháp khác)			
	≥15 tỷ đồng.		9	
	10 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng.		6	
	05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng.		3	
	< 05 tỷ đồng.		0	
1.2	Kinh nghiệm đã thực hiện hợp đồng khảo sát, thiết kế công trình giao thông đường bộ cấp III trở lên, hoàn thành từ năm 2019 đến thời điểm đóng thầu: Trường hợp liên danh: Giá trị hợp đồng của từng thành viên trong liên danh tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc đảm nhận; Từng thành viên liên danh đều phải đáp ứng về số lượng hợp đồng. Cấp công trình: Là cấp quản lý theo quy định của Bộ Xây dựng.	7		
	≥ 05 hợp đồng mỗi hợp đồng có giá trị > 1.000.000.000 đồng.		7	
	04 hợp đồng mỗi hợp đồng có giá trị > 1.000.000.000 đồng.		5	
	03 hợp đồng mỗi hợp đồng có giá trị > 1.000.000.000 đồng.		3	
	Không có đủ 03 hợp đồng, mỗi hợp đồng có giá trị > 1.000.000.000 đồng.		0	
1.3	Năng lực thiết bị tối thiểu: (Trường hợp Liên danh tính cho tổng thiết bị của Liên danh)	4		
	Phòng thí nghiệm (LAS) được cơ quan có thẩm quyền công nhận: > 01 phòng.		0,5	

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	Máy toàn đạc điện tử: > 02 máy; Máy thủy chuẩn, thủy bình: > 02 máy; Máy định vị GPS: > 01 máy.		0,5	
	Máy khoan địa chất: > 01 máy		0,5	
	Ô tô con : > 02 chiếc		0,5	
	Máy vi tính: > 04 bộ		0,5	
	Phần mềm khảo sát thiết kế : >04 bộ		0,5	
	Phần mềm lập dự toán: > 02 bộ		0,5	
	Máy in, Máy Photocopy		0,5	
2	Giải pháp và phương pháp luận	30		20
2.1	Am hiểu về tình hình của dự án và mục đích, yêu cầu của gói thầu	5		
	Đầy đủ, chi tiết, có hình ảnh minh họa, đạt yêu cầu		5	
	Đầy đủ, cơ bản đạt yêu cầu		3	
	Không trình bày hoặc không đạt yêu cầu		0	
2.2	Cách tiếp cận và phương pháp luận: Đầy đủ nội dung, chi tiết; giải pháp hợp lý, phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành	5		
	Đầy đủ nội dung, chi tiết		5	
	Đầy đủ nội dung nhưng chưa chi tiết		3	
	Thiếu nội dung; giải pháp chưa hợp lý:		0	
2.3	Sáng kiến cải tiến:	2		
	Đề xuất các sáng kiến cải tiến có tính sáng tạo đột phá, hiệu quả cao để thực hiện tốt hơn các công việc của gói thầu.		2	

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	Đề xuất các sáng kiến cải tiến để thực hiện tốt hơn các công việc của gói thầu.		1	
	Đề xuất các sáng kiến cải tiến để thực hiện nhưng không mang lại hiệu quả thực hiện gói thầu hoặc không có đề xuất sáng kiến.		0	
2.4	Cách trình bày đề xuất: Đầy đủ nội dung, rõ ràng, dễ hiểu, sắp xếp logic, hợp lý	5		
	Đầy đủ nội dung, rõ ràng, dễ hiểu, sắp xếp logic, hợp lý		5	
	Tương đối đầy đủ nội dung, sắp xếp khoa học, dễ hiểu		3	
	Không đáp ứng các yêu cầu trên		0	
2.5	Kế hoạch triển khai: Đầy đủ cho tất cả nhiệm vụ để thực hiện. Mỗi nhiệm vụ cụ thể phải được phân tích, mô tả hoàn chỉnh, phù hợp và rõ ràng, thời gian thực hiện đúng tiến độ yêu cầu	7		
	Đầy đủ cho tất cả nhiệm vụ để thực hiện theo yêu cầu		7	
	Có kế hoạch triển khai nhưng trình bày sơ sài, kế hoạch chưa rõ ràng		4	
	Không đáp ứng các yêu cầu hoặc kế hoạch không phù hợp:		0	
2.6	Bố trí nhân sự	6		
	Bảng mô tả bố trí nhân sự: Đầy đủ các nhân sự theo yêu cầu, biểu diễn tiến độ thời gian thực hiện chi tiết cho từng nhân sự		6	
	Có kế hoạch triển khai nhưng trình bày sơ sài, kế hoạch chưa rõ ràng		4	
	Không đáp ứng các yêu cầu hoặc kế hoạch không phù		0	

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	hợp			
3	Nhân sự	50		32
3.1	Chủ nhiệm thiết kế: - Đối với số năm kinh nghiệm của nhân sự: Số năm kinh nghiệm của nhân sự được xác định kể từ năm cấp bằng tốt nghiệp đại học. - Nhà thầu chỉ đề xuất bố trí nhân sự từng chức danh và không kiêm nhiệm. - Để chứng minh năng lực nhân sự của nhà thầu thì ngoài bản kê khai năng lực, kinh nghiệm theo mẫu nhà thầu phải có các bản chụp được chứng thực tài liệu sau để chứng minh: + Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề. + Xác nhận của Chủ đầu tư hoặc các tài liệu tương đương chứng minh kinh nghiệm đảm nhiệm vị trí tương tự.	8		4
3.1.1	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông: Số năm kinh nghiệm được căn cứ vào năm tốt nghiệp đại học chuyên ngành <i>(Sau đây áp dụng chung khi đánh giá)</i> .	4		
	≥15 năm		4	
	7 đến 15 năm		2	
	< 7 năm		0	
3.1.2	Kinh nghiệm đã chủ nhiệm thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ cấp IV trở lên, hoàn thành từ năm 2019 đến thời điểm đóng thầu. Cấp công trình: Là cấp quản lý theo quy định của Bộ Xây dựng.	4		
	≥ 05 hợp đồng mỗi hợp đồng có giá trị > 1.000.000.000 đồng.		4	

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	04 hợp đồng mỗi hợp đồng có giá trị > 1.000.000.000 đồng.		3	
	03 hợp đồng mỗi hợp đồng có giá trị > 1.000.000.000 đồng.		2	
	Không có đủ 03 hợp đồng, mỗi hợp đồng có giá trị > 1.000.000.000 đồng.		0	
3.2	Chủ trì thiết kế: Yêu cầu phải là nhân sự của nhà thầu, trình độ đại học trở lên, ngành kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình giao thông hạng II trở lên còn hiệu lực. Trường hợp liên danh, mỗi thành viên liên danh có thực hiện công tác thiết kế phải bố trí 01 người làm Chủ trì thiết kế	6		3
3.2.1	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông	3		
	≥10 năm		3	
	7 đến 10 năm		2	
	<7 năm		0	
3.2.2	Kinh nghiệm đã tham gia công tác thiết kế, hoặc KCS hồ sơ thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ cấp IV trở lên, hoàn thành từ năm 2019 đến thời điểm đóng thầu: Cấp công trình: Là cấp quản lý theo quy định của Bộ Xây dựng.	3		
	≥ 05 hợp đồng		3	
	04 hợp đồng		2	
	03 hợp đồng		1	
	Không có đủ 03 hợp đồng		0	

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
3.3	Cán bộ thiết kế (không bao gồm chủ nhiệm, chủ trì thiết kế): Tối thiểu 04 người, yêu cầu trình độ đại học trở lên, ngành kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình giao thông hạng III trở lên còn hiệu lực. Trường hợp liên danh, mỗi thành viên trong liên danh phải bố trí tương ứng với phần công việc đảm nhận, tổng số cán bộ thiết kế của Liên danh phải đạt tối thiểu 06 người. * <i>Chỉ chấm điểm đánh giá khi nhà thầu bố trí đủ số lượng và đạt yêu cầu tối thiểu. Đánh giá trên nhân sự có năng lực, kinh nghiệm thấp nhất đạt yêu cầu.</i>	7		5
3.3.1	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông	3		
	≥ 5 năm		3	
	< 05 năm		0	
3.3.2	Kinh nghiệm đã tham gia công tác thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ cấp IV trở lên hoàn thành từ năm 2019 đến thời điểm đóng thầu: Cấp công trình: Là cấp quản lý theo quy định của Bộ Xây dựng.	4		
	≥ 03 công trình		4	
	02 công trình		3	
	01 công trình		2	
	Không có công trình		0	
3.4	Chủ trì lập dự toán: Yêu cầu phải là nhân sự của nhà thầu, trình độ đại học trở lên, ngành kinh tế xây dựng hoặc ngành kỹ thuật xây dựng công trình có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng hạng II trở lên còn hiệu lực. Trường hợp liên danh, mỗi thành viên liên danh có thực hiện công tác lập dự toán phải bố trí 01 người làm	5		2

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	Chủ trì lập dự toán			
3.4.1	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng công trình	2		1
	≥ 08 năm		2	
	Từ 05 năm đến dưới 08 năm		1	
	< 05 năm		0	
3.4.2	Kinh nghiệm đã chủ trì lập dự toán công trình giao thông đường bộ cấp IV trở lên, hoàn thành từ năm 2019 đến thời điểm đóng thầu. Cấp công trình	3		1
	≥ 05 hợp đồng		3	
	04 hợp đồng		2	
	03 hợp đồng		1	
	Không có đủ 03 hợp đồng		0	
3.5	Cán bộ lập dự toán (không bao gồm chủ trì lập dự toán): Tối thiểu 01 người, yêu cầu trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành kinh tế xây dựng hoặc kỹ thuật xây dựng công trình, có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng hạng III trở lên còn hiệu lực. Trường hợp liên danh, mỗi thành viên trong liên danh có thực hiện công việc lập thiết kế, dự toán phải bố trí ít nhất 01 người, tổng số cán bộ dự toán của Liên danh phải đạt tối thiểu 02 người. * <i>Chỉ chấm điểm đánh giá khi nhà thầu bố trí đủ số lượng và đạt yêu cầu tối thiểu. Đánh giá trên nhân sự có năng lực, kinh nghiệm thấp nhất đạt yêu cầu.</i>	5		3
3.5.1	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông	2		
	≥ 5 năm		2	

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	<05 năm		0	
3.5.2	Kinh nghiệm đã tham gia lập dự toán xây dựng công	3		
	≥ 03 công trình		3	
	02 công trình		2	
	01 công trình		1	
	Không có công trình		0	
3.6	Chủ nhiệm khảo sát địa hình: Yêu cầu phải là nhân sự của nhà thầu, trình độ đại học trở lên, ngành kỹ thuật xây dựng cầu đường hoặc địa chất, trắc địa, bản đồ, có chứng chỉ hành nghề khảo sát địa hình hạng III trở lên còn hiệu lực. Trường hợp liên danh, mỗi thành viên liên danh có thực hiện khảo sát địa hình phải bố trí 01 người làm Chủ nhiệm khảo sát địa hình	6		4
	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông	6		4
	≥ 10 năm		6	
	7 đến 10 năm		4	
	<7 năm		0	
3.7	Chủ nhiệm khảo sát địa chất: Yêu cầu phải là nhân sự của nhà thầu, trình độ đại học trở lên, ngành địa chất, có chứng chỉ hành nghề khảo sát địa chất công trình hạng III trở lên còn hiệu lực. Trường hợp liên danh, mỗi thành viên liên danh có thực hiện khảo sát địa chất phải bố trí 01 người làm Chủ nhiệm khảo sát địa chất	6		4
	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông	6		

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	≥ 10 năm		6	
	7 đến 10 năm		4	
	< 7 năm		0	
3.8	Cán bộ khảo sát (không bao gồm chủ nhiệm khảo sát): Tối thiểu 06 người, yêu cầu trình độ trung cấp trở lên, ngành kỹ thuật xây dựng công trình hoặc địa chất, trắc đạc, bản đồ, có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng hạng III trở lên còn hiệu lực. Trường hợp liên danh, mỗi thành viên trong liên danh phải bố trí tương ứng với phần công việc đảm nhận, tổng số cán bộ khảo sát của Liên danh phải đạt tối thiểu 06 người. * Chỉ chấm điểm đánh giá khi nhà thầu bố trí đủ số lượng và đạt yêu cầu tối thiểu. Đánh giá trên nhân sự có năng lực, kinh nghiệm thấp nhất đạt yêu cầu.	7		7
	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông	7		
	≥ 5 năm		7	
	< 05 năm		0	
	Tổng cộng	100		75

- Nhà thầu phải cung cấp đính kèm E-HSDT file quét màu (Scan màu) và nộp 01 bộ hồ sơ bản giấy khi được mời đến thương thảo hợp đồng các tài liệu để làm bằng chứng chứng minh kinh nghiệm, năng lực, nhân sự, thiết bị gồm:

* Kinh nghiệm: Để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nhà thầu phải kèm theo các tài liệu sau:

- + Bản chụp được chứng thực các hợp đồng đã thực hiện;
- + Bản chụp được chứng thực biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận hoàn thành của chủ đầu tư;

+ Bản chụp các tài liệu để chứng minh tính chất, quy mô công trình đã thực hiện như: Quyết định phê duyệt thiết kế hoặc quyết định phê duyệt dự án hoặc các tài liệu hợp pháp khác có xác nhận của Chủ đầu tư.

* Năng lực nhân sự: Để chứng minh năng lực nhân sự, nhà thầu phải kèm theo các tài liệu sau:

- + Bản kê khai lý lịch chuyên gia tham gia thực hiện gói thầu;
- + Bản chụp được chứng thực hợp đồng lao động với nhà thầu;
- + Bản chụp được chứng thực hợp đồng thuê nhân sự (đối với nhân sự đi thuê);
- + Bản chụp được chứng thực bằng cấp, chứng chỉ;
- + Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự đối với các công trình mà nhân sự đã tham gia gồm:

- Bản chụp được chứng thực các hợp đồng đã thực hiện;
- Bản chụp được chứng thực biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận hoàn thành của chủ đầu tư;
- Bản chụp được chứng thực xác nhận nhân sự tham gia của chủ đầu tư;
- Các tài liệu để chứng minh, tính chất quy mô công trình đã tham gia như: Quyết định phê duyệt thiết kế hoặc quyết định phê duyệt dự án hoặc các tài liệu hợp pháp khác có xác nhận của Chủ đầu tư.

*Năng lực thiết bị: Để chứng minh năng lực thiết bị nhà thầu phải kèm theo các tài liệu sau :

- Bản chụp được chứng thực hóa đơn mua bán hoặc chứng từ giao dịch;
- Đối với thiết bị đi thuê: Hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu chứng minh thiết bị của bên sở hữu.
- Đối với các thiết bị có yêu cầu kiểm định theo quy định: Bản chụp được chứng thực Giấy chứng nhận kiểm định hoặc tài liệu kiểm định kỹ thuật theo quy định và còn hiệu lực.
- Đối với phòng thí nghiệm (LAS) nhà thầu phải cung cấp Bản chụp được chứng thực giấy chứng nhận (còn hiệu lực) được cơ quan có thẩm quyền công nhận

*Tài liệu chứng minh về doanh thu tư vấn xây dựng như (bản chụp được chứng thực): Báo cáo tài chính theo quy định trong đó tách riêng doanh thu hoạt động tư vấn xây dựng hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tư vấn xây dựng đã thực hiện hoặc các tài liệu hợp pháp khác.

*Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng tất cả các tài liệu gốc về năng lực và kinh nghiệm để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của bên mời thầu.

- Nhân sự chủ chốt nêu tại nội dung số 3 của bảng đánh giá trên có hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn ký với nhà thầu. Trường hợp sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì phải nêu rõ lý do và tài liệu để chứng minh khả năng huy động sử dụng nhân sự. Mỗi người chỉ bố trí cho 01 vị trí nhân sự chủ chốt.

2.2 Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- *Tổng điểm cho các nội dung năng lực, kinh nghiệm, giải pháp và phương pháp luận là 100%*

- *Đối với tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: chỉ đưa các tiêu chuẩn đánh giá về trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm trên cơ sở phù hợp với vị trí công việc của mỗi nhân sự chủ chốt nêu tại khoản 3 của Bảng trên mà không đưa tiêu chuẩn đánh giá đối với nhân sự khác.*

- *Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, phương pháp giá cố định, phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:*

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự không được quy định thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó. E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*

- *Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật:*

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự không được quy định thấp hơn 70% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó. E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 80% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

3.3 Đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá ¹

Sử dụng thang điểm 100 thống nhất với thang điểm về kỹ thuật. Điểm giá được xác định như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}} \times (100)}{G_{\text{đang xét}}}$$

Trong đó:

- + Điểm giá_{đang xét}: Điểm giá của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét;
- + $G_{\text{thấp nhất}}$: Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính (đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian). Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá là giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính.
- + $G_{\text{đang xét}}$: Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét (đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian). Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá là giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét.

- Xác định điểm tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- + Điểm kỹ thuật_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;
- + Điểm giá_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;
- + K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%;
- + G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;
- + $K + G = 100\%$;

¹ Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật hoặc phương pháp giá cố định thì bỏ Khoản này

- Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

CHƯƠNG IV - BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Hạng mục công việc của gói thầu	Webform	X	
E-HSDXKT				
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu thuộc E-HSDXKT			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04. Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
5	Mẫu số 05. Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu			X
6	Mẫu số 06. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện DVTV			X
7	Mẫu số 07: Lý lịch chuyên gia tư vấn			X
8	Mẫu số 08: Tiến độ thực hiện công việc	Webform		X
9	Mẫu số 09: Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện DVTV			X
10	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X

E-HSDXTC			
11	Mẫu số 11. Đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC		X
12	Mẫu số 12. Bảng thù lao cho chuyên gia		X
13	Mẫu số 12A. Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia		X
14	Mẫu số 13. Chi phí khác cho chuyên gia		X
15	Mẫu số 14. Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng		X
16	Mẫu số 15. Tổng hợp chi phí		X

HẠNG MỤC CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU**1. Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

Mẫu số 01A

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG LIÊN XÃ HUYỆN ĐỨC CƠ, TỈNH GIA LAI**HẠNG MỤC: KHẢO SÁT BƯỚC TKBVTC****ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI**

TT	so_hieu_dm	Hạng mục công tác	Đơn vị	Khối lượng
1		<i>*\I.KS đường từ QL19 đi công ty 74</i>		
		Km0+00-Km1+200		
		I.1. Khảo sát địa hình		
		I.1.1. Khảo sát tuyến		
1	CH.11130VD	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	1.087,230
2	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	510,000
3	CK.11530	Đo vẽ c/t bản đồ-trên cạn,t/lệ 1/1000 đường đồng mức 1m,Địa hình cấpIII	1 ha	3,260
4	CG.11330	Công tác khống chế độ cao Thủy chuẩn kỹ thuật,Cấp địa hình III	1 km	1,200
		I.1.2. Khảo sát nút giao		

5	CH.11130VD	Đo vẽ mặt cắt dọc đường giao ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	391,210
6	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang đường giao ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	990,000
7	CK.11430	Đo vẽ c/t bản đồ-trên cạn,t/lệ 1/500 đường đồng mức 1m,Địa hình cấpIII	1 ha	1,130
		I.1.3. Khảo sát đường dân sinh, công trình cũ		
8	ĐG	Thống kê đường giao dân sinh	1 công	2,000
9	ĐG	Điều tra khảo sát công trình cũ	1 công	2,000
		I.2. Khảo sát địa chất công trình		
		I.21. Khảo sát địa chất tuyến		
10	CE.12210	Thí nghiệm đo môđun đàn hồi bằng cần Belkenman	1 điểm	15,000
11	CC.21110	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m,Cấp đất đá I -III	1m khoan	5,000
		Thí nghiệm mẫu đất nguyên dạng		
12	DC.02001	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối lượng riêng	1chỉ tiêu	2,000
13	DC.02002	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm độ ẩm, độ hút ẩm	1chỉ tiêu	2,000
14	DC.02003	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1chỉ tiêu	2,000
15	DC.02004	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm thành phần hạt	1chỉ tiêu	2,000
16	DC.02006	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí	1chỉ	2,000

		thử nghiệm sức chống cắt trên máy cắt phẳng	tiêu	
17	DC.02007a	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm tính nén(nhanh)lún trong điều kiện ko nở hông	1chỉ tiêu	2,000
18	DC.02009	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối thể tích (dung trọng)	1chỉ tiêu	2,000
		I.3. Khảo sát thủy văn		
19	ĐG	Điều tra thủy văn dọc tuyến	1 công	2,000
		Km1+200-Km4+424.26		
		I.1. Khảo sát địa hình		
		I.1.1. Khảo sát tuyến		
20	CH.11130VD	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	3.044,260
21	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	6.030,000
22	CK.11530	Đo vẽ c/t bản đồ-trên cạn,t/lệ 1/1000 đường đồng mức 1m,Địa hình cấpIII	1 ha	9,130
23	CG.11330	Công tác khống chế độ cao Thủy chuẩn kỹ thuật,Cấp địa hình III	1 km	3,220
		I.1.2. Khảo sát đường dân sinh, công trình cũ		
24	ĐG	Thống kê đường giao dân sinh	1 công	6,000
25	ĐG	Điều tra khảo sát công trình cũ	1 công	7,000
		I.1.3.Khảo sát công trình cầu		

		Lưới đường chuyên cấp 2		
26	CF.11610	Lưới khống chế đường chuyên cấp 2, địa hình cấp III	1 điểm	2,000
		Khảo sát cầu và đường hai đầu cầu		
27	CH.11130	Đo vẽ mặt cắt dọc cầu trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	150,000
28	CH.11310	Đo vẽ mặt cắt dọc tim cầu ở dưới nước, Địa hình cấp I	1 m	30,000
29	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang cầu ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	450,000
30	CH.11410	Đo vẽ mặt cắt ngang cầu ở dưới nước Địa hình cấp I	1 m	300,000
31	CK.11430	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m, Địa hình cấp III	1 ha	4,500
32	CK.31410	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở dưới nước, tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m. Địa hình cấp I	1 ha	0,900
		I.2. Khảo sát địa chất công trình		
		I.2.1. Khảo sát địa chất tuyến		
33	CE.12210	Thí nghiệm đo môđun đàn hồi bằng cần Belkenman	1 điểm	45,000
34	CC.21110	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m, Cấp đất đá I -III	1m khoan	15,000
		Thí nghiệm mẫu đất nguyên dạng		
35	DC.02001	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	6,000
36	DC.02002	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí	1 chỉ	6,000

		nghiệm độ ẩm, độ hút ẩm	tiêu	
37	DC.02003	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	6,000
38	DC.02004	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm thành phần hạt	1 chỉ tiêu	6,000
39	DC.02006	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	6,000
40	DC.02007a	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm tính nén(nhanh)lún trong điều kiện ko nở hông	1 chỉ tiêu	6,000
41	DC.02009	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	6,000
		I.2.2. Khảo sát địa chất cầu		
42	CC.21110	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m,Cấp đất đá I -III	1m khoan	6,000
43	CC.21120	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m,Cấp đất đá IV -VI	1m khoan	14,000
44	CC.21130	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m,Cấp đá VII-VIII	1m khoan	10,000
45	CE.11410	Thí nghiệm SPT,Đất đá cấp I-III	1 lần TN	3,000
46	CE.11420	Thí nghiệm SPT,Đất đá cấp IV-VI	1 lần TN	7,000
		Thí nghiệm mẫu đất nguyên dạng		
47	DC.02001	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	3,000
48	DC.02002	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí	1 chỉ	3,000

		nghiệm độ ẩm, độ hút ẩm	tiêu	
49	DC.02003	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1chỉ tiêu	3,000
50	DC.02004	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm thành phần hạt	1chỉ tiêu	3,000
51	DC.02006	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1chỉ tiêu	3,000
52	DC.02007a	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm tính nén(nhanh)lún trong điều kiện ko nở hông	1chỉ tiêu	3,000
53	DC.02009	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối thể tích (dung trọng)	1chỉ tiêu	3,000
		Thí nghiệm mẫu đá		
54	DA.03001	TN khối lượng riêng của mẫu đá	1chỉ tiêu	12,000
55	DA.03002	TN khối lượng thể tích của mẫu đá	1chỉ tiêu	12,000
56	DA.03009	TN độ ẩm của mẫu đá	1chỉ tiêu	12,000
57	DA.03010	TN độ hút nước của mẫu đá	1chỉ tiêu	12,000
58	DA.03012	TN cường độ nén	1chỉ tiêu	12,000
59	DA.03013	TN hệ số hóa mềm	1chỉ tiêu	12,000
60	DA.03017	TN độ rỗng	1chỉ tiêu	12,000

		I.3. Khảo sát thủy văn		
61	ĐG	Điều tra thủy văn dọc tuyến	1 công	6,000
62	ĐG	Điều tra thủy văn công trình thoát nước nhỏ	1 công	4,000
		Khảo sát thủy văn cầu		
63	ĐG	Điều tra cụm mực nước	1 công	6,000
64	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt không chế lưu lượng trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	210,000
65	CH.11410	Đo vẽ mặt cắt không chế lưu lượng ở dưới nước Địa hình cấp I	1 m	90,000
66	CH.11310	Đo vẽ mặt cắt dọc lòng sông ở dưới nước, Địa hình cấp I	1 m	300,000
		I.4. Định vị, chôn cọc GPMB		
67	CF.21140VD	Sản xuất, định vị chôn cọc GPMB	1 mốc	40,000
2		*\II. KS đường từ TT Chư Ty đi xã Ia Kriêng		
		Km0+00-Km0+760,29		
		II.1. Khảo sát địa hình		
		II.1.1. Khảo sát tuyến		
68	CH.11130VD	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	660,290
69	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	1.080,000
70	CK.11530	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/1000 đường đồng mức 1m, Địa hình	1 ha	1,980

		cấp III		
71	CG.11330	Công tác khống chế độ cao Thủy chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III	1 km	0,660
		II.1.2. Khảo sát nút giao		
72	CH.11130VD	Đo vẽ mặt cắt dọc đường giao công trình ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	100,000
73	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang đường giao ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	540,000
74	CK.11430	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m, Địa hình cấp III	1 ha	0,600
		II.1.3. Khảo sát đường dân sinh, công trình cũ		
75	ĐG	Thống kê đường giao dân sinh	1 công	2,000
76	ĐG	Điều tra khảo sát công trình cũ	1 công	1,000
		II.2. Khảo sát địa chất công trình		
		II.2.1. Khảo sát địa chất tuyến		
77	CE.12210	Thí nghiệm đo môđun đàn hồi bằng cần Belkenman	1 điểm	15,000
78	CC.21110	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m, Cấp đất đá I -III	1m khoan	5,000
		Thí nghiệm mẫu đất nguyên dạng		
79	DC.02001	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	2,000
80	DC.02002	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	2,000

81	DC.02003	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	2,000
82	DC.02004	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm thành phần hạt	1 chỉ tiêu	2,000
83	DC.02006	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	2,000
84	DC.02007a	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm tính nén(nhanh)lún trong điều kiện ko nở hông	1 chỉ tiêu	2,000
85	DC.02009	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	2,000
		II.3. Khảo sát thủy văn		
86	ĐG	Điều tra thủy văn dọc tuyến	1 công	2,000
		Km0+760,29-Km5+019.34		
		II.1. Khảo sát địa hình		
		II.1.1. Khảo sát tuyến		
87	CH.11130VD	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	4.004,050
88	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	6.660,000
89	CK.11530	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/1000 đường đồng mức 1m,Địa hình cấp III	1 ha	12,012
90	CG.11330	Công tác khống chế độ cao Thủy chuẩn kỹ thuật,Cấp địa hình III	1 km	4,004
		II.1.2. Khảo sát nút giao		

91	CH.11130VD	Đo vẽ mặt cắt dọc đường giao công trình ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	100,000
92	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang đường giao ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	480,000
93	CK.11430	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m, Địa hình cấp III	1 ha	0,600
		II.1.3. Khảo sát đường dân sinh, công trình cũ		
94	ĐG	Thống kê đường giao dân sinh	1 công	8,000
95	ĐG	Điều tra khảo sát công trình cũ	1 công	9,000
		II.1.4. Khảo sát cầu và đường hai đầu cầu		
96	CH.11130	Đo vẽ mặt cắt dọc 2 đường đầu cầu trên cạn ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	150,000
97	CH.11310	Đo vẽ mặt cắt dọc tim cầu ở dưới nước, Địa hình cấp I	1 m	5,000
98	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang 2 đường đầu cầu ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	450,000
99	CH.11410	Đo vẽ mặt cắt ngang cầu ở dưới nước Địa hình cấp I	1 m	300,000
100	CK.11430	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m, Địa hình cấp III	1 ha	2,250
101	CK.31410	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở dưới nước, tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m. Địa hình cấp I	1 ha	0,080

		II.2. Khảo sát địa chất công trình		
		II.2.1. Khảo sát địa chất tuyến		
102	CE.12210	Thí nghiệm đo môđun đàn hồi bằng cần Belkenman	1 điểm	60,000
103	CC.21110	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m, Cấp đất đá I -III	1m khoan	20,000
		Thí nghiệm mẫu đất nguyên dạng		
104	DC.02001	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối lượng riêng	1chỉ tiêu	8,000
105	DC.02002	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm độ ẩm, độ hút ẩm	1chỉ tiêu	8,000
105	DC.02003	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1chỉ tiêu	8,000
106	DC.02004	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm thành phần hạt	1chỉ tiêu	8,000
107	DC.02006	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1chỉ tiêu	8,000
108	DC.02007a	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm tính nén(nhanh)lún trong điều kiện ko nở hông	1chỉ tiêu	8,000
109	DC.02009	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối thể tích (dung trọng)	1chỉ tiêu	8,000
		II.2.2. Khảo sát địa chất cầu		
110	CC.21110	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m, Cấp đất đá I -III	1m khoan	4,000
111	CC.21120	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m, Cấp đất đá IV -VI	1m khoan	4,000

112	CC.21130	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m,Cấp đá VII-VIII	1m khoan	4,000
113	CE.11410	Thí nghiệm SPT,Đất đá cấp I-III	1 lần TN	2,000
114	CE.11420	Thí nghiệm SPT,Đất đá cấp IV-VI	1 lần TN	2,000
		Thí nghiệm mẫu đất nguyên dạng		
115	DC.02001	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối lượng riêng	1chỉ tiêu	4,000
116	DC.02002	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm độ ẩm, độ hút ẩm	1chỉ tiêu	4,000
117	DC.02003	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1chỉ tiêu	4,000
118	DC.02004	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm thành phần hạt	1chỉ tiêu	4,000
119	DC.02006	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1chỉ tiêu	4,000
120	DC.02007a	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm tính nén(nhanh)lún trong điều kiện ko nở hông	1chỉ tiêu	4,000
121	DC.02009	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối thể tích (dung trọng)	1chỉ tiêu	4,000
		Thí nghiệm mẫu đá		
122	DA.03001	TN khối lượng riêng của mẫu đá	1chỉ tiêu	2,000
123	DA.03002	TN khối lượng thể tích của mẫu đá	1chỉ tiêu	2,000

124	DA.03009	TN độ ẩm của mẫu đá	1 chỉ tiêu	2,000
125	DA.03010	TN độ hút nước của mẫu đá	1 chỉ tiêu	2,000
126	DA.03012	TN cường độ nén	1 chỉ tiêu	2,000
127	DA.03013	TN hệ số hóa mềm	1 chỉ tiêu	2,000
128	DA.03017	TN độ rỗng	1 chỉ tiêu	2,000
		II.3. Khảo sát thủy văn		
129	ĐG	Điều tra thủy văn dọc tuyến	1 công	8,000
130	ĐG	Điều tra thủy văn công trình thoát nước nhỏ	1 công	4,000
		I.4. Định vị, chôn cọc GPMB		
131	CF.21140VD	Sản xuất, định vị chôn cọc GPMB	1 móc	16,000
1		*\III. KS đường từ ngã 3 kiểm lâm (QL19) đến QL 14C		
		III.1. Khảo sát địa hình		
		III.1.1. Khảo sát tuyến		
132	CH.11130VD	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	3.310,000
133	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	5.460,000
134	CK.11530	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/1000 đường đồng mức 1m, Địa hình cấp III	1 ha	9,930

135	CG.11330	Công tác khống chế độ cao Thủy chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III	1 km	3,310
		III.1.2. Khảo sát nút giao		
136	CK.11530	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/100 đường đồng mức 1m, Địa hình cấp III	1 ha	0,600
		III.1.3. Khảo sát đường dân sinh, công trình cũ		
137	ĐG	Thống kê đường giao dân sinh	1 công	4,000
138	ĐG	Điều tra khảo sát công trình cũ	1 công	4,000
		III.2. Khảo sát địa chất công trình		
139	CE.12210	Thí nghiệm đo môđun đàn hồi bằng cần Belkenman	1 điểm	45,000
140	CC.21110	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m, Cấp đất đá I -III	1m khoan	15,000
		Thí nghiệm mẫu đất nguyên dạng		
141	DC.02001	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	6,000
142	DC.02002	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	6,000
143	DC.02003	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	6,000
144	DC.02004	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm thành phần hạt	1 chỉ tiêu	6,000
145	DC.02006	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm sức chống cắt trên máy cắt	1 chỉ tiêu	6,000

		phẳng		
146	DC.02007a	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm tính nén(nhanh)lún trong điều kiện ko nở hông	1chỉ tiêu	6,000
147	DC.02009	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối thể tích (dung trọng)	1chỉ tiêu	6,000
		III.3. Khảo sát thủy văn		
148	ĐG	Điều tra thủy văn dọc tuyến	1 công	3,000
149	ĐG	Điều tra thủy văn công trình thoát nước	1 công	3,000
1		*\IV. KS đường từ QL19 đi ngã 3 làng Gào, xã Ia Lang		
		IV.1. Khảo sát địa hình		
		IV.1.1. Khảo sát tuyến		
150	CH.11130VD	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình ở trên cạn, Địa hình cấp III	1 m	9.300,000
151	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn Địa hình cấp III	1 m	15.360,000
152	CK.11530	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/1000 đường đồng mức 1m,Địa hình cấp III	1 ha	27,900
153	CG.11330	Công tác khống chế độ cao Thủy chuẩn kỹ thuật,Cấp địa hình III	1 km	9,300
		IV.1.2. Khảo sát nút giao		
154	CK.11530	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/1000 đường đồng mức 1m,Địa hình cấpIII	1 ha	0,600

		IV.1.3. Khảo sát đường dân sinh, công trình cũ		
155	ĐG	Thống kê đường giao dân sinh	1 công	9,000
156	ĐG	Điều tra khảo sát công trình cũ	1 công	9,000
		IV.2. Khảo sát địa chất công trình		
		IV.2.1. Khảo sát địa chất tuyến		
157	CE.12210	Thí nghiệm đo môđun đàn hồi bằng cần Belkenman	1 điểm	135,000
158	CC.21110	Khoan xoay ở trên cạn, độ sâu đến 30m, Cấp đất đá I -III	1m khoan	45,000
		Thí nghiệm mẫu đất nguyên dạng		
159	DC.02001	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	18,000
159	DC.02002	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	18,000
161	DC.02003	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	18,000
162	DC.02004	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm thành phần hạt	1 chỉ tiêu	18,000
163	DC.02006	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	18,000
164	DC.02007a	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm tính nén(nhanh)lún trong điều kiện ko nở hông	1 chỉ tiêu	18,000
165	DC.02009	TN cơ lý hoá của đất trong phòng thí	1 chỉ	18,000

		nghiệm khối thể tích (dung trọng)	tiêu	
		IV.3. Khảo sát thủy văn		
166	ĐG	Điều tra thủy văn dọc tuyến	1 công	9,000
167	ĐG	Điều tra thủy văn công trình thoát nước	1 công	9,000
		V.Thí nghiệm CPĐD & đá dăm láng nhựa		
168	DA.03001	TN khối lượng riêng của mẫu đá	1chỉ tiêu	2,000
169	DA.03002	TN KL thể tích của đá nguyên khai, đá dăm	1chỉ tiêu	2,000
170	DA.03004	TN khối lượng thể tích xốp của đá	1chỉ tiêu	2,000
171	DA.03005	TN thành phần hạt và modun độ lớn	1chỉ tiêu	2,000
172	DA.03006	TN hàm lượng bụi, sét bản trong đá dăm	1chỉ tiêu	2,000
173	DA.03007	TN hàm lượng thoi dẹt trong đá dăm	1chỉ tiêu	2,000
174	DA.03008	TN hàm lượng hạt mềm yếu & hạt bị phong hóa đá dăm	1chỉ tiêu	2,000
175	DA.03009	TN độ ẩm của đá dăm	1chỉ tiêu	2,000
176	DA.03010	TN độ hút nước của mẫu đá	1chỉ tiêu	2,000
177	DA.03012	TN cường độ nén	1chỉ tiêu	2,000

178	DA.03013	TN hệ số hóa mềm của đá (cho 1 lần khô hoặc ướt)	1 chỉ tiêu	2,000
179	DA.03015	TN độ mài mòn của đá	1 chỉ tiêu	2,000
180	DA.03017	TN độ rỗng của đá nguyên khai, đá dăm	1 chỉ tiêu	2,000
181	DA.03018	TN độ rỗng của các hạt đá đá dăm	1 chỉ tiêu	2,000
182	DA.25005	TN phân tích độ bám dính với đá với nhựa đường	1 chỉ tiêu	2,000

2. Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

Mẫu số 01B

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Dẫn chiếu đến yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu ở Chương V</i>		

3. Phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc theo thời gian

Mẫu số 01C

STT	Mô tả công việc
1	<i>Dẫn chiếu đến yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu ở Chương V</i>

2	

Ghi chú:

- Mẫu 01A áp dụng khi gói thầu bao gồm phần công việc dựa theo đơn giá và khối lượng, áp dụng hợp đồng trọn gói;
- Mẫu 01B áp dụng khi gói thầu bao gồm phần công việc dựa theo đơn giá và khối lượng, áp dụng hợp đồng theo đơn giá;
- Mẫu 01C áp dụng cho phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc theo thời gian.
- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc khác nhau thì có thể áp dụng đồng thời các Mẫu 01A, 01B, 01C tương ứng cho từng hạng mục công việc.

Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾****(thuộc E-HSDXKT)**Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT.

Hiệu lực của E-HSDXKT: ____ [*Hệ thống tự trích xuất từ E-TBMT*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

6. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH**Ngày:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Số đăng ký doanh nghiệp: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Số đăng ký doanh nghiệp: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n:___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Số đăng ký doanh nghiệp: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phân việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh <i>(Hệ thống tự động trích xuất)</i>	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong điều khoản tham chiếu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM

CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN

A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu

[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia].

B. Kinh nghiệm của nhà thầu

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng _____ *[Ghi số năm]*¹ năm gần đây.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ). Đối với từng công việc tương tự, nhà thầu tư vấn phải cung cấp bản tóm tắt bao gồm tên của nhân sự chủ chốt và nhà thầu phụ của nhà thầu đã tham gia, thời gian thực hiện công việc, giá hợp đồng (trường hợp nhà thầu tham dự thầu là thành viên liên danh hoặc là nhà thầu phụ thì ghi rõ khối lượng công việc, giá trị đảm nhận với vai trò thành viên liên danh, thầu phụ).

Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của các chuyên gia với vai trò tư vấn cá nhân hoặc làm chuyên gia cho các nhà thầu tư vấn khác chỉ được tính vào kinh nghiệm làm việc của bản thân chuyên gia, không tính vào kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu nộp E-HSDT.

¹ Ghi số năm cụ thể căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu (thông thường là 3, 4 hoặc 5 năm, đối với nhà thầu thành lập ít hơn 3 năm vẫn tiếp tục xem xét, đánh giá mà không loại nhà thầu).

Thời gian	Tên công việc [mô tả tóm tắt các kết quả, sản phẩm chính]	Tên gói thầu, tên dự án, chủ đầu tư, địa điểm làm việc	Giá trị hợp đồng (trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện)	Vai trò trong công việc [ghi nhà thầu chính, nhà thầu phụ, thành viên trong liên danh]	Thời gian thực hiện hợp đồng [ghi rõ từ ngày... đến ngày...]	Thời gian thực hiện hợp đồng thực tế [từ ngày... đến ngày...] Trường hợp chậm trễ thì nêu rõ lý do

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN**NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng]

Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT**DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN**

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:

- 1. Giải pháp và phương pháp luận*
- 2. Kế hoạch công tác*
- 3. Tổ chức và nhân sự*

Giải pháp và phương pháp luận. [Mô tả hiểu biết về mục tiêu của công việc ghi trong Điều khoản tham chiếu, cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận sẽ áp dụng để thực hiện công việc nhằm đạt được kết quả dự kiến và mức độ chi tiết của kết quả đó. Đối với gói thầu tư vấn giám sát, giải pháp và phương pháp luận cần bao gồm cả khía cạnh môi trường, xã hội. Nhà thầu lưu ý không sao chép, nhắc lại Điều khoản tham chiếu trong phần này]

Kế hoạch thực hiện. [Đưa ra kế hoạch thực hiện các hoạt động/ công việc chính, nội dung và thời gian hoạt động, phân kỳ hoạt động và tương quan giữa các kỳ, các mốc chính (bao gồm các bước phê duyệt tạm thời của Chủ đầu tư) và ngày dự kiến giao nộp báo cáo. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận, thể hiện sự hiểu biết về Điều khoản tham chiếu và khả năng chuyển Điều khoản tham chiếu thành kế hoạch thực hiện khả thi. Cần đính kèm danh sách các tài liệu hoàn chỉnh (bao gồm báo cáo) sẽ phải giao nộp. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với Kế hoạch tiến độ]

Tổ chức và Nhân sự. [Mô tả cơ cấu và thành phần nhóm chuyên gia, bao gồm danh sách các nhân sự chủ chốt, nhân sự khác, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và hành chính liên quan]

LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN

Tên nhà thầu:

Tên và số của vị trí tư vấn	[Ví dụ: K-1, TRƯỞNG NHÓM]
Tên chuyên gia tư vấn:	[điền tên đầy đủ]
Ngày sinh:	[ngày/tháng/năm]
Quốc tịch	

Trình độ học vấn: {liệt kê trường cao đẳng/đại học hoặc khóa học chuyên ngành, nêu tên của cơ sở đào tạo, thời gian học, loại bằng cấp đã đạt được}

Quá trình công tác phù hợp với công việc: [Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia theo Bảng sau, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp với công việc đang yêu cầu]

Thời gian (từ...đến...)	Tên cơ quan, đơn vị, vị trí đảm nhận và thông tin liên hệ để tham chiếu	Địa điểm làm việc	Tóm tắt công việc đã làm phù hợp với công việc đang yêu cầu

Thành viên của Hiệp hội chuyên ngành, tổ chức nghề nghiệp và tác phẩm đã xuất bản:

Ngôn ngữ (Chỉ nêu những ngôn ngữ có thể dùng để làm việc):

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Người khai

[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]

Ghi chú:

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 09 phải kê khai Mẫu này.

- Nhà thầu scan hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên đính kèm cùng E-HSDT.

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Stt	Nội dung công việc ⁽¹⁾	Tháng/ngày thứ ⁽²⁾ [Nhà thầu chọn tháng hoặc ngày trên Hệ thống]							
		1	2	3	4	5		n	Tổng
1	[Ví dụ: Hạng mục công việc 1:								
	1) Thu thập dữ liệu								
	2) Soạn thảo báo cáo								
	3) Báo cáo sơ bộ								
	4) Tổng hợp ý kiến								
	5) ...								
	6) Báo cáo cuối cùng]								
2	[Hạng mục công việc 2]								

...									
n									

Ghi chú:

- (1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.
- (2) Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

Mẫu số 09 (Webform trên Hệ thống)

DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

Stt	Tên	Số định danh/CMTND/căn cước công dân/Hộ chiếu	Chức danh bổ trí trong gói thầu	Cách thức huy động	Địa điểm làm việc	Số công [Chọn người /tháng hoặc người/ ngày] ¹			Tổng số tháng công/ngày công
						Hạng mục công việc 1	Hạng mục công việc 2	... ²	
I	Nhân sự chủ chốt ³								
1	Nguyễn Văn A		[Hệ thống trích xuất theo vị trí nêu tại Biểu 3 Chương III]	[Nhà thầu chọn một trong hai phương án: nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê)]	[Công ty]				[Hệ thống tự tính]
					[Thực địa]				[Hệ thống tự tính]
2					[Công ty]				
					[Thực địa]				
									
	Số công nhân sự chủ chốt								

II Nhân sự khác									
1			<i>[Nhà thầu điền]</i>	<i>Nhà thầu chọn một trong hai phương án: nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê)</i>	<i>[Công ty]</i>				<i>[Hệ thống tự tính]</i>
					<i>[Thực địa]</i>				<i>[Hệ thống tự tính]</i>
2					<i>[Công ty]</i>				
					<i>[Thực địa]</i>				
	Số công nhân sự khác								

Ghi chú:

- (1) Trường hợp Mục 14.3 BDL có quy định, nhà thầu chọn người/tháng hoặc người ngày phù hợp với quy định tại Mục này; nhà thầu phải đề xuất tổng số công cho nhân sự chủ chốt không thấp hơn quy định tại Mục 14.3 BDL.
- (2) Hạng mục công việc được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 08
- (3) Vị trí, số lượng nhân sự chủ chốt phù hợp với yêu cầu nêu tại Bảng số 01 Mục 2 Chương III.

Mẫu số 10 (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾**

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Mẫu số 11 (webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾***(thuộc E-HSDXTC)*Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDXTC: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

Chúng tôi cam kết những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA (*)

[illegible]

1	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	Công ty	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thù lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]		
			Thực địa	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thù lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]		
2			Công ty				
			Thực địa				
Tổng cộng							(A)

Ghi chú:

- (*): Mẫu này áp dụng cho các công việc thuộc Mục III Mẫu số 01C Chương này.
- (1), (2), (5): Được Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 09
- (4): Nhà thầu điền trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu phân tích thù lao cho chuyên gia theo Mẫu số 12A. Trường hợp E-HSMT yêu cầu phân tích thù lao chuyên gia thì nhà thầu hoàn thành Mẫu số 12A để Hệ thống trích xuất thông tin vào cột này.
- Cột (6) (7): Hệ thống tự tính

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA

ST T	Họ tên chuyên gia	Chức danh	Địa điểm làm việc	Lương cơ bản	Chi phí xã hội ¹ % của (3)	Chi phí quản lý chung ² % của (3)	Cộng (3)+(4)+(5)	Lợi nhuận % của (6)	Phụ cấp xa nhà	Thù lao cho chuyên gia/tháng (ngày) (6)+(7) +(8)
	(1)	(1a)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A		Công ty							

¹ Chi phí xã hội: bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành;

² Chi phí quản lý chung: là chi phí chung của nhà thầu không liên quan trực tiếp đến việc thực hiện gói thầu được tính theo đầu người, bao gồm các chi phí như: chi phí thuê trụ sở, điện nước, truyền thông, nghiên cứu phát triển...

		Thực địa							
...		Công ty							
		Thực địa							

Ghi chú: Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì không sử dụng Mẫu này

CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA

STT	Miêu tả	Đơn vị tính	Chi phí/đơn vị (1)	Số lượng (2)	Chi phí (3)
1	[Công tác phí]	[Ngày]		[Hệ thống tự tính trên cơ sở tổng số ngày làm việc thực địa của các nhân sự nêu tại Mẫu số 09]	(1)x(2)
2	[Chuyến bay]	[Chuyến]			
3	[Chi phí liên lạc]				
4	[Thiết bị, tài liệu...]				
5	[Chi phí đi lại trong nước]				
6	[Thuê văn phòng, thư ký hỗ trợ]				

7	<i>[Đào tạo nhân sự của chủ đầu tư]</i>				
Tổng chi phí					<i>(B)</i>

Cột (3): Hệ thống tự động tính

**CHI PHÍ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC DỰA TRÊN ĐƠN GIÁ
VÀ KHỐI LƯỢNG**

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
I	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói				(M1)
1					
2					
...					
II	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá				(M2)
	Các công việc				
1					
2					
...					
Tổng cộng					M=(M1+M2)

Ghi chú:

- (1) (2) (3) (4): Hệ thống trích xuất từ Mẫu số 01A và 01B thuộc Mẫu số 01
- (5) Nhà thầu điền đơn giá đã bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện dịch vụ, kể cả thuế, phí, lệ phí.
- (6) Hệ thống tự động tính.

Mẫu số 15 (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ**

Thù lao cho chuyên gia	(A)
Chi phí khác cho chuyên gia	(B)
Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng	(M)
Tổng chi phí	$A + B + M$

Ghi chú:

Mục A, B, M: Hệ thống tự trích xuất từ Mẫu 12, 13, 14

Tổng Chi phí: Hệ thống tự tính và trích xuất ra giá dự thầu trong đơn đề xuất về tài chính

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

1.1. Mô tả khái quát về dự án và gói thầu:

a. Mô tả khái quát về dự án:

- Tên dự án: Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.
- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ.
- Bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ
- Thời gian thực hiện dự án: 2023-2025
- Dự án nhóm B.
- Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương.

b. Mô tả khái quát về gói thầu:

- Tên gói thầu: Tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng thực hiện gói thầu: Trọn gói.
- Tiến độ thực hiện gói thầu: 45 ngày.

1.2. Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu:

- Lựa chọn được nhà thầu có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề tư vấn xây dựng phù hợp, có giá dự thầu hợp lý.
- Đáp ứng được các nội dung yêu cầu chất lượng, tiến độ của gói thầu

II. Phạm vi công việc:

1. Mô tả chi tiết phạm vi công việc đối với nhà thầu, nguồn vốn, tên cơ quan thực hiện dự án, thời gian, tiến độ thực hiện, số tháng - người hoặc ngày – người cần thiết (nếu có).

1. Phạm vi công việc: Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai theo quy định của pháp luật.

2. Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn. Trong đó phải nêu rõ loại công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, loại công việc tính theo lương chuyên gia.

2 Nhiệm vụ của Nhà thầu

2.1 Nhiệm vụ khảo sát:

2.1.1. Mục đích khảo sát:

Thu thập các số liệu về địa hình, địa chất công trình và thủy văn phục vụ cho công tác lập thiết kế bản vẽ thi công.

2.1.2 Phạm vi khảo sát:

- Nhánh 1 (Đường từ Quốc lộ 19 đi Công ty 74): Điểm đầu giao với Quốc lộ 19 tại Km218+600; điểm cuối giao với đường liên huyện Chư Păh - la Grai - Đức Cơ - Chư Prông (Công ty 74); chiều dài nhánh tuyến 4,42 km.

- Nhánh 2 (Đường từ thị trấn Chư Ty đi xã la Kriêng: Điểm đầu giao với Quốc lộ 19 tại Km219; điểm cuối giao với đường liên huyện Chư Păh - la Grai - Đức Cơ - Chư Prông thuộc làng Hrang, xã la Kriêng; chiều dài nhánh tuyến 5,02 km.

- Nhánh 3 (Đường từ ngã ba kiểm lâm (Quốc lộ 19) đến Quốc lộ 14C, xã la Nan): Điểm đầu giao với Quốc lộ 19 tại Km230+700; điểm cuối giao Quốc lộ 14C tại Km146+300; chiều dài nhánh tuyến 3,30 km.

- Nhánh 4 (Đường từ Quốc lộ 19 đi ngã ba làng Gào, xã la Lang): Điểm đầu giao với Quốc lộ 19 tại Km206; điểm cuối giáp ngã 3 làng Gào, xã la Lang; chiều dài nhánh tuyến 9,30 km.

- Địa điểm: Huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

2.1.3 Tiêu chuẩn khảo sát:

TT	Tên Quy trình, Quy phạm	Ký hiệu
I	Các tiêu chuẩn khảo sát chủ yếu:	
1	Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ lớn	720/1999/QĐ-ĐC ngày 30/12/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục địa chính
2	Quy trình khảo sát đường ô tô	22TCN 263-2000
3	Đường ô tô - tiêu chuẩn khảo sát (tham khảo)	TCCS 31:2020/TCĐBVN
4	Quy trình thăm dò địa chất	TCVN 9437: 2012
5	Quy phạm đo vẽ địa hình theo tiêu chuẩn ngành	96 TCN 43 - 90
6	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình- Yêu	TCXDVN 9398-2012
7	Tiêu chuẩn quốc gia về tính toán các đặc trưng	TCVN 9845-2013

2.2 Nhiệm vụ thiết kế:

2.2.1 Mục tiêu xây dựng:

Tạo điều kiện thu hút đầu tư cho khu vực, phát huy thế mạnh của địa phương về quỹ đất, nguồn lao động dồi dào trong việc phát triển kinh tế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá theo chủ trương của Nhà Nước.

Ngoài ra, việc đầu tư xây dựng tuyến nhằm phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, kết nối liên vùng, liên xã, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội vùng nông

thôn và lan tỏa sang các vùng xung quanh, đồng thời góp phần hoàn chỉnh mạng lưới giao thông đường bộ khu vực, giảm tải cho các tuyến đường Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C, tăng cường bảo đảm ATGT khu vực.

Phục vụ trực tiếp công tác quản lý và bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới.

2.3.2. Các yêu cầu về quy hoạch, cảnh quan, kiến trúc:

Xây dựng tuyến đường phải phù hợp với cảnh quan quy hoạch chung của khu vực, đảm bảo tính chất của công trình.

Xây dựng tuyến đường phải đảm bảo giao thông trên tuyến, tạo mỹ quan cho tuyến đường và khu vực dân sinh sống hai bên. Tuyến đường được xây dựng góp phần tạo cảnh quan và đảm bảo vệ sinh môi trường cho dân cư sinh sống hai bên tuyến, phục vụ phát triển kinh tế, văn hoá, ổn định an ninh xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

Dự án được đầu tư không làm thay đổi kiến trúc chung của khu vực đầu tư xây

dựng dự án

2.3.3. Tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng:

1	Quy chuẩn Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình giao thông	QCVN 07-4:2016/BXD
2	Tiêu chuẩn thiết kế đường	TCVN 4054-2005
3	Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm	22TCN 211-06
4	Các định hình thiết kế cống	
5	Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2019/BGTVT

2.4 Khối lượng mời thầu theo biểu khối lượng (tương tự khối lượng mời thầu Mẫu số 01A Webform trên Hệ thống).

3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

1. Báo cáo:

Tư vấn sẽ trình các bản báo cáo tiến độ, kết quả làm việc, cụ thể:

- Báo cáo hàng tuần: Tư vấn sẽ trình các bản báo cáo tiến độ hàng tuần mô tả tóm tắt toàn bộ hoạt động và tiến trình công tác xem xét lại hồ sơ và thiết kế, khảo sát hiện trường, những vấn đề phát sinh phải có các biện pháp, tình hình giải quyết và những vấn đề quan trọng khác đã xảy ra.

- Báo cáo kết quả khảo sát: Báo cáo tổng hợp lại những hoạt động và tiến độ công việc.

- Báo cáo kết quả thiết kế: Báo cáo lại tiến độ công việc, tiêu chuẩn thiết kế đã áp dụng, các tính toán thiết kế...

2.Hồ sơ giao nộp.

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đã được chỉnh sửa theo ý kiến của cơ quan thẩm định và đóng dấu thẩm định: 07 bộ.

- File số liệu ghi lại toàn bộ nội dung thuyết minh, tính toán, bản vẽ...

- Bản vẽ, thuyết minh thiết kế, các bản tính kèm theo.

- Yêu cầu kỹ thuật trong nội dung thuyết minh thiết kế .

- Hồ sơ thiết kế gồm: Thuyết minh, bản tính, các bản vẽ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật, các tài liệu khảo sát xây dựng liên quan, dự toán xây dựng công trình.

- Bản vẽ thiết kế phải có kích cỡ, tỷ lệ, khung tên được thể hiện theo các tiêu chuẩn áp dụng khi thiết kế. Khung tên từng bản vẽ phải có tên, chữ ký của người trực tiếp thiết kế, người kiểm tra thiết kế, chủ nhiệm thiết kế, người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thiết kế và dấu của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình.

- Thuyết minh, bản vẽ thiết kế, dự toán, yêu cầu kỹ thuật kỹ thuật, hồ sơ khảo sát được đóng thành từng tập hồ sơ, đánh số, ký hiệu để thuận tiện khi tra cứu.

- Dự toán xây dựng theo quy định hiện hành

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Nhà thầu phải đảm bảo kinh nghiệm và bố trí nhân sự phù hợp theo quy định tại Mục 2, Chương III của E-HSMT.

V. Trách nhiệm của bên mời thầu:

1. Phối hợp với tư vấn sưu tầm và làm rõ các tài liệu về dự án, kế hoạch, mục tiêu xây dựng công trình mà các cấp có thẩm quyền đã duyệt .

2. Phối hợp với tư vấn lựa chọn các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với chế độ thể lệ của Nhà nước .

3. Sẵn sàng cung cấp những thông tin số liệu đã có khi đơn vị tư vấn có yêu cầu.

4. Phối hợp với địa phương trong vùng dự án tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát được thuận tiện .

5. Cử các cán bộ giám sát theo dõi khối lượng và chất lượng trong suốt quá trình khảo sát, và lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

PHẦN 3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ tư vấn. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Dịch vụ tư vấn” là toàn bộ công việc do Nhà thầu thực hiện theo hợp đồng được miêu tả trong Điều khoản tham chiếu; 1.9. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất toàn bộ công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.10. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT. 1.11. “Ngày hợp đồng có hiệu lực” là ngày được quy định tại E-ĐKCT. 1.12. “Chi phí khác” là tất cả chi phí ngoài lương của tư vấn có liên quan đến DVTV.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:

	a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) E-ĐKCT; e) E-ĐKC; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
3. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam. 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	4.1. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của nhà thầu trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư, trừ khi có quy định khác tại E-ĐKCT. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư. 4.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 4.3. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc

	thực hiện hợp đồng. 4.4. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 4.2 và Mục 4.3 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 4.5. Các quy định tại Mục 4 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ tư vấn. 4.6. Các quy định tại Mục 4 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
5. Bản quyền	5.1. Nhà thầu phải cam kết rằng dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào. 5.2. Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư.
6. Bảo hiểm	6.1. Nhà thầu phải mua và duy trì đồng thời yêu cầu các nhà thầu phụ (nếu có) mua và duy trì bảo hiểm rủi ro và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật. 6.2. Nhà thầu phải bảo đảm mua các loại bảo hiểm đó trước khi thực hiện công việc tư vấn.
7. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: được quy định tại E-ĐKCT .
8. Giá hợp	Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn

đồng	thành toàn bộ nội dung công việc của gói thầu trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của E-HSMT.
9. Thuế, phí	Nhà thầu, nhà thầu phụ có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ thuế, phí (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng.
10. Thanh toán	Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
11. Thời gian thực hiện hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại E-ĐKCT .
12. Điều chỉnh hợp đồng	12.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu cần phải thay đổi các điều khoản trong hợp đồng thì trong khoảng thời gian nêu tại E-ĐKCT kể từ khi nhận được đề nghị điều chỉnh hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc điều chỉnh này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng. 12.2. Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được thực hiện trong trường hợp sau đây: a) Bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của chủ đầu tư và nhà thầu; b) Thay đổi phạm vi công việc do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng. 12.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. 12.4. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

13. Nhân sự	13.1. Nhà thầu phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong E-HSDT trừ trường hợp chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định tại Mục 27 E-CDNT thì nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 13.2. Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu thay thế nhân sự trong trường hợp cá nhân chuyên gia tư vấn mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình hoặc không đúng với nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, nhà thầu phải thực hiện thay thế chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư chấp nhận. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do nhà thầu chịu.
14. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu	14.1. Quyền của nhà thầu: a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ tư vấn; b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng; c) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả); d) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn theo quy định tại Điều 10 Chương này. 14.2. Nghĩa vụ của nhà thầu: a) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình; b) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện; c) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của

	công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có); d) Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu hoặc nhà thầu phụ sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn; đ) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư; e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc tư vấn theo Hợp đồng.
15. Nhà thầu phụ	15.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại E-ĐKCT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được chủ đầu tư chấp thuận. 15.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng nêu tại E-ĐKCT. 15.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ 15.4. Nhà thầu không được sử dụng thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 15.5. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
16. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.

17. Tạm dừng hợp đồng	Chủ đầu tư có thể tạm dừng các khoản thanh toán cho Nhà thầu bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc tạm dừng nếu nhà thầu không thực hiện một nghĩa vụ cụ thể nào của mình theo Hợp đồng với điều kiện thông báo đó phải (i) nêu rõ nội dung của việc không thực hiện được; và (ii) yêu cầu Nhà thầu có biện pháp khắc phục trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày sau khi Nhà thầu tư vấn nhận được thông báo tạm dừng.
18. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu	18.1. Chủ đầu tư có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu khi nhà thầu không thực hiện nội dung công việc như quy định tại E-ĐKCT. 18.2. Chủ đầu tư có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho nhà thầu khi phát hiện nhà thầu lâm vào tình trạng phá sản mà không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật. 18.3. Trong trường hợp chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo Khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.
19. Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư	Nhà thầu có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thực hiện nội dung công việc như quy định tại E-ĐKCT.
20. Trường hợp bất khả kháng	20.1. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của

	mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 20.2. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 20.3. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 20.4. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra. 20.5. Trong thời gian không thực hiện được Dịch vụ do sự kiện bất khả kháng, theo yêu cầu của chủ đầu tư, Nhà thầu có nghĩa vụ: (a) Ngừng huy động chuyên gia, trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ được hoàn trả những chi phí phát sinh mà họ phải chi trả một cách hợp lý và cần thiết. Trường hợp được Chủ đầu tư yêu cầu phục hồi lại Dịch vụ thì nhà thầu còn được hoàn trả chi phí này; hoặc (b) Tiếp tục thực hiện Dịch vụ trong chừng mực có thể; trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ tiếp tục được thanh toán theo điều khoản của Hợp đồng và được hoàn trả những chi phí phát sinh
--	---

	thêm một cách hợp lý và cần thiết. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 21 Chương này.
21. Giải quyết tranh chấp	21.1. Nhà thầu và chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hoà giải. 21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định trong E-ĐKCT.
22. Thông báo	22.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi trong E-ĐKCT. 22.2. Thông báo của một bên sẽ có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ; Địa chỉ: Thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai; Điện thoại: 02693 846 107 - Fax: 02693 846 428 <i>[Ghi tên chủ đầu tư]</i>
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu: <i>[Ghi tên nhà thầu trúng thầu]</i>
E-ĐKC 1.10	Địa điểm dự án: Huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai <i>[Ghi địa điểm dự án]</i>
E-ĐKC 1.11	Ngày hợp đồng có hiệu lực: 45 ngày <i>[Tuỳ theo tính chất của gói thầu mà quy định cụ thể, ví dụ: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng...]</i>
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu khác: <i>[Ghi các tài liệu khác, nếu có]</i>
E-ĐKC 4.1	Việc sử dụng tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng: <i>[Ghi các quy định khác (nếu có)]</i>
E-ĐKC 7	Loại hợp đồng: Trọn gói <i>[Ghi loại hợp đồng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt. Trường hợp áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp thì nêu rõ phần công việc nào áp dụng hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo đơn giá].</i>
E-ĐKC 8	Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp. (1) Đối với loại hợp đồng trọn gói: giá hợp đồng là cố định đối với phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu. (2) Đối với loại hợp đồng theo thời gian: i. Giá hợp đồng bao gồm thù lao và chi phí khác cho chuyên gia được quy định tại Bảng giá Hợp đồng. ii. Giá trần là <i>[ghi giá trị bằng đồng Việt Nam]</i>. Các khoản thanh toán cho Hợp đồng này không được vượt quá mức trần. Đối với các khoản thanh toán vượt quá mức trần, các bên phải ký phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng, trong đó nêu rõ các nội dung dẫn đến việc thanh toán vượt mức trần.

	iii. Thù lao và chi phí khác cho chuyên gia - Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu (i) thù lao được xác định trên cơ sở thời gian thực tế mỗi chuyên gia của nhà thầu thực hiện Dịch vụ sau ngày bắt đầu thực hiện Dịch vụ hoặc một thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên; và (ii) chi phí khác mà Nhà thầu phải chi trên thực tế một cách hợp lý để thực hiện dịch vụ. - Các khoản thanh toán phải được thực hiện trên cơ sở mức thù lao và chi phí khác được quy định tại Bảng giá Hợp đồng. - Điều chỉnh giá đối với chi phí thù lao (thù lao cho chuyên gia theo tháng hoặc theo ngày nêu tại Bảng giá hợp đồng): Không áp dụng[điền “áp dụng” hoặc “không áp dụng”.] <i>[Nếu Hợp đồng có thời hạn dưới 18 tháng, không áp dụng trượt giá đối với thù lao chuyên gia. Trường hợp không áp dụng trượt giá đối với mức thù lao, mức thù lao sẽ cố định trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.]</i> <i>Nếu Hợp đồng kéo dài trên 18 tháng, có thể quy định nội dung trượt giá đối với chi phí thù lao chuyên gia căn cứ mức lạm phát trong nước. Việc xác định trượt giá đối với chi phí thù lao cần căn cứ chỉ số giá tiền lương trong thời gian tính trượt giá. Trường hợp áp dụng trượt giá đối với lương chuyên gia, cần nêu rõ cách thức trượt giá].</i> (3) Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. (4) Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: Giá hợp đồng được trượt giá và thực hiện như sau: - Trượt giá hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực; - Trượt giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại Mục 12 E-ĐKC. Không tính trượt giá cho các khối lượng công việc trong hợp đồng tương ứng với số tiền đã tạm ứng hợp đồng;
--	---

	- Giá hợp đồng sẽ được tính trượt giá trong thời gian thực hiện hợp đồng nhằm phản ánh những thay đổi về chi phí nhân công và vật tư. Việc trượt giá hợp đồng sẽ được thực hiện theo công thức cụ thể không áp dụng
E-ĐKC 10	- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản <i>[Tuỳ theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này.]</i> <i>Việc thanh toán cho nhà thầu có thể quy định bằng tiền mặt, chuyển khoản.</i> <i>Nếu có quy định về tạm ứng cho nhà thầu thì cần nêu rõ giá trị, thời hạn tạm ứng và cách thức hoàn trả tiền tạm ứng phù hợp với quy định của pháp luật.]</i> - Đồng tiền thanh toán: VND. - Thời hạn thanh toán: 7 ngày <i>[Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong một khoảng thời gian nhất định kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ phục vụ cho việc thanh toán].</i>
E-ĐKC 11	Thời gian thực hiện hợp đồng: 45 ngày <i>[Ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với E-HSMT, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]</i>
E-ĐKC 12.1	Thời gian bên nhận yêu cầu trả lời yêu cầu điều chỉnh hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu: 7 ngày <i>[Ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu điều chỉnh hợp đồng căn cứ yêu cầu cụ thể của nội dung điều chỉnh]</i>
E-ĐKC 13.2	Thời gian nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 3 ngày <i>[Ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư].</i>
E-ĐKC 15.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
E-ĐKC 15.2	Tổng giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: giá hợp đồng <i>[Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà ghi tỷ lệ phần trăm cho phù hợp].</i>
E-ĐKC 15.5	Yêu cầu khác về nhà thầu phụ : Không

E-ĐKC 16	<i>Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau:</i> - <i>Chỉ áp dụng phạt vi phạm hợp đồng.</i> - <i>Chỉ áp dụng bồi thường thiệt hại.</i> - <i>Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại.</i> 1. Phạt vi phạm hợp đồng : áp dụng <i>Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:</i> a) Nhà thầu bị phạt theo mức :1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm hoàn thành công việc theo hợp đồng. Tổng số tiền phạt không vượt quá : Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. b) Trường hợp chủ đầu tư chậm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại Điều 10 thì phải trả lãi cho nhà thầu theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày chủ đầu tư thanh toán đầy đủ cho nhà thầu. 2. Bồi thường thiệt hại:___ [ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”]. <i>Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo một trong các cách thức sau:</i> - <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</i> - <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định.</i> <i>Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự.</i>
E-ĐKC 18.1	Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu: <i>[Ghi cụ thể những nội dung mà khi nhà thầu vi phạm thì chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng. Ví dụ: nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt nêu trong E-HSDT hoặc</i>

	<i>nhân sự thay thế không có trình độ kinh nghiệm và năng lực tương đương]</i>
E-ĐKC 19	Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư: <i>[Ghi cụ thể những nội dung mà khi chủ đầu tư vi phạm thì nhà thầu có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng]</i>
E-ĐKC 21.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày Giải quyết tranh chấp: - Giải quyết tranh chấp: Hai bên cần cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán nếu có bất đồng nảy sinh giữa hai bên có liên quan đến hợp đồng đã ký. - Trong trường hợp không thống nhất được thì sẽ được đưa ra Tòa án để giải quyết. Phán quyết của tòa án là cuối cùng. Hai bên phải chịu trách nhiệm thi hành Án phí do bên thua kiện trả.
E-ĐKC 22.1	Địa chỉ để hai bên thông báo cho nhau những thông tin theo quy định: - Địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư: _____ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____ - Địa chỉ liên lạc của nhà thầu: _____ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____

CHƯƠNG VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà áp dụng loại hợp đồng DVTV cho phù hợp.

Trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều hợp đồng bộ phận, chủ đầu tư vận dụng biểu mẫu hợp đồng DVTV loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo thời gian để xây dựng hợp đồng DVTV.

*Khi sử dụng cần chú ý không được thay đổi E-ĐKC, các điều khoản trong **E-ĐKCT** cần được thực hiện như mô tả trong ghi chú bằng chữ in nghiêng cho từng điều khoản.*

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN
(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án]

- Căn cứ⁵ _____ [Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/6/2005 của Quốc hội];

- Căn cứ¹ _____ [Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

- Căn cứ¹ _____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư

Tên chủ đầu tư _____ [Ghi tên chủ đầu tư]

Đại diện là ông/bà: _____

⁵ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu

Tên nhà thầu _____ [Ghi tên nhà thầu được lựa chọn]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với các nội dung sau :

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong Phụ lục A “Điều khoản tham chiếu”.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;
6. E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn;
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, bổ sung E-HSMT;
8. Các tài liệu có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;
2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục B “Nhân sự của nhà thầu” để thực hiện dịch vụ;
3. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục C “Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu”;
4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.
2. Chủ đầu tư chỉ định ông/bà _____ [*Ghi rõ họ tên*] là cán bộ phụ trách của chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [*Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng*]. Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.

2. Thời hạn thanh toán:

_____ [*Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền*] khi hợp đồng có hiệu lực (*trường hợp có tạm ứng*).

_____ [*Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền*] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.

Tổng số tiền thanh toán _____ [Ghi giá trị và đồng tiền]

[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].

3. Phương thức thanh toán:

Phương thức thanh toán nêu tại Điều 10 E-ĐKCT

Điều 6. Loại hợp đồng

Hợp đồng này được thực hiện theo loại hợp đồng trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

[Nêu thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với E-HSMT, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.11 E-ĐKCT].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, chủ đầu tư giữ _____ bộ, nhà thầu giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC

Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu

Phụ lục B: Nhân sự của nhà thầu

Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu.

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN
(Áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án]

- Căn cứ⁶ _____ [Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/6/2005 của Quốc hội];

- Căn cứ¹ _____ [Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

- Căn cứ¹ _____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư

Tên chủ đầu tư _____ [Ghi tên chủ đầu tư]

⁶ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu

Tên nhà thầu _____ [Ghi tên nhà thầu được lựa chọn]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với các nội dung sau :

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong Phụ lục A “Điều khoản tham chiếu”.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, dự toán kinh phí, danh sách nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;
6. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, bổ sung E-HSMT;
7. Các tài liệu có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;
2. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục B “Dự toán kinh phí, danh sách nhân sự của nhà thầu” để thực hiện dịch vụ;
3. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự, dự toán kinh phí được liệt kê tại Phụ lục C “Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu”;
4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.
2. Chủ đầu tư chỉ định ông/bà _____ [*Ghi rõ họ tên*] là cán bộ phụ trách của chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [*Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng*]. Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải trả, chi tiết như sau:

- Thù lao cho chuyên gia:

Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu thù lao tính theo tháng người hoặc theo tuần, theo ngày, theo giờ (*lựa chọn một trong ba nội dung và xóa nội dung còn lại*) như đã thống nhất tại Phụ lục B.

- Chi phí khác cho chuyên gia:

Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu các chi phí khác với mức trần là *[Ghi giá trị và đồng tiền thanh toán]* cho các khoản chi thực tế hoặc khoán gọn⁷ dưới đây:

+ Chi phí công tác (bao gồm chi phí đi lại, phụ cấp công tác và lưu trú), tiền văn phòng phẩm và photô, in ấn tài liệu, chi phí liên lạc. Chi phí này sẽ được hoàn trả và cần được chủ đầu tư xác nhận;

+ Chi phí khác đã được chủ đầu tư phê duyệt.

2. Thời hạn và phương thức thanh toán

Thanh toán theo thời hạn và phương thức thanh toán nêu tại Điều 10 **E-ĐKCT**.

Điều 6. Bảng chấm công

Trong quá trình làm việc, kể cả đi công tác, chủ đầu tư điền vào bảng chấm công hoặc giấy tờ hợp lệ khác để xác định thời gian làm việc của nhà thầu.

Điều 7. Loại hợp đồng:

Hợp đồng này áp dụng loại hợp đồng theo thời gian.

Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng

[Nếu thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với E-HSMT, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ *[Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.11 E-ĐKCT]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, chủ đầu tư giữ _____ bộ, nhà thầu giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

⁷ Ghi rõ loại chi phí nào thanh toán theo thực tế phát sinh hoặc chi phí nào khoán gọn.

PHỤ LỤC

Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu

Phụ lục B: Dự toán kinh phí, danh sách nhân sự của nhà thầu

Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu

Phụ lục D: Bảng giá Hợp đồng (bao gồm cả thù lao chuyên gia và chi phí khác cho chuyên gia)

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN**(Áp dụng đối với loại hợp đồng đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh)**

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án]

- Căn cứ⁸ [Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/6/2005 của Quốc hội];

- Căn cứ¹ _____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

- Căn cứ¹ _____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

- Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày _____ tháng _____ năm _____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư

Tên chủ đầu tư _____ [Ghi tên chủ đầu tư]

Đại diện là ông/bà: _____

⁸ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu

Tên nhà thầu _____ [Ghi tên nhà thầu được lựa chọn]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với các nội dung sau :

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong Phụ lục A “Điều khoản tham chiếu”.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;
6. E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn;
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, bổ sung E-HSMT;
8. Các tài liệu có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;
2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục B “Nhân sự của nhà thầu” để thực hiện dịch vụ;
3. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục C “Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu”;
4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của hợp đồng.
2. Chủ đầu tư chỉ định ông/bà _____ [*Ghi rõ họ tên*] là cán bộ phụ trách của chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [*Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng*]. Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.
2. Thời hạn thanh toán:
 _____ [*Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền*] khi hợp đồng có hiệu lực (*trường hợp có tạm ứng*).
 _____ [*Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền*] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.

Tổng số tiền thanh toán _____ [Ghi giá trị và đồng tiền]

[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].

3. Phương thức thanh toán:

Phương thức thanh toán nêu tại Điều 10 E-ĐKCT

Điều 6. Loại hợp đồng

[ghi loại hợp đồng theo quy định tại Mục 7 E-ĐKC]

Điều 7. Trượt giá hợp đồng và điều chỉnh hợp đồng

1. Trượt giá hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 8 ĐKC.
2. Điều chỉnh hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 12 ĐKC.

Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng

[Nêu thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với E-HSMT, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.11 E-ĐKCT].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, chủ đầu tư giữ _____ bộ, nhà thầu giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC

- Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu
- Phụ lục B: Nhân sự của nhà thầu
- Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu.
- Phụ lục D: Bảng giá Hợp đồng